

Số: **134**/GCN-BXD

Hà Nội, ngày **12** tháng **5** năm **2023**

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy Lợi Hải Dương và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 19/4/2023.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy Lợi Hải Dương

Mã số thuế: **0800289084**

Địa chỉ: Khu 11, Phường Ngọc Châu, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

2. Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng

Địa chỉ: Khu 11, Phường Ngọc Châu, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong Bảng danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

3. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 517.

4. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế cho Giấy chứng nhận số 230/GCN-BXD cấp ngày 19/4/2018./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần xây dựng Thủy Lợi Hải Dương;
- SXD tỉnh Hải Dương (phối hợp);
- TT Thông tin (website);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 517
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 134 /GCN-BXD, ngày 12 tháng 5 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
XI MĂNG		
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng xi măng	TCVN 4030:2003
2.	Xác định độ bền uốn và nén	TCVN 6016:2015
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
4.	Xác định hàm lượng anhydric sunphuric (SO ₃), hàm lượng magiê oxit (MgO)	TCVN 141:2008
5.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2008
6.	Độ nở autoclave	TCVN 8877:2011
7.	Xác định độ bền sun phát	TCVN 7713:2007
HỖN HỢP BÊ TÔNG NẶNG VÀ VỮA		
8.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
9.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
10.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022
11.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3110:2022
12.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
13.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
14.	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118:2022
15.	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3111:2022
16.	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 9338:2022
17.	Xác định độ chống thấm nước của hỗn hợp bê tông	TCVN 3116:2022
18.	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022
CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA		
19.	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006
20.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
21.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
22.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
23.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
24.	Xác định hàm lượng bụi sét bản	TCVN 7572-8:2006
25.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
26.	Xác định hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
27.	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
28.	Xác định hàm lượng thoi dẹt	TCVN 7572-13:2006
29.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
30.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006
31.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006
32.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
33.	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit	TCVN 7572-16:2006
34.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
35.	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419-91
ĐẤT; ĐÁ DẪM; VẬT LIỆU NỀN, MÓNG MẶT ĐƯỜNG		
36.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012
37.	Xác định độ ẩm và độ hút nước	TCVN 4196:2012
38.	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo	TCVN 4197:2012
39.	Xác định thành phần hạt, phân loại đất	TCVN 4198:2014
40.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012
41.	Xác định tính nén lún trong điều kiện nở hông	TCVN 4202:2012
42.	Xác định đầm chặt tiêu chuẩn	TCVN 12790:2020

43.	Xác định khối lượng thể tích (Dung trọng)	TCVN 12790:2020
44.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020
45.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012
KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN		
46.	Kim loại - Phương pháp thử kéo	TCVN 197-1:2014
47.	Kim loại - Phương pháp thử uốn	TCVN 198:2008
48.	Môi hàn - Phương pháp thử uốn	TCVN 8311:2010
49.	Thử kéo bu lông - đai ốc	TCVN 1916:1995
50.	Kiểm tra chất lượng hàn ống - Thử nén dẹt	TCVN 5402:2010
51.	Thử kéo thép cốt bê tông - mối nối bằng ống ren	TCVN 197-1:2014 TCVN 8163:2009
52.	Cáp dự ứng lực	TCVN 6284-1:1997 ASTM A370
GẠCH XÂY		
53.	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
54.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
55.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
56.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
57.	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009
BÊ TÔNG NHỰA		
58.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
59.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011
60.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
61.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
62.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
63.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
64.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
65.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
66.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
67.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
68.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
69.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
70.	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820 : 2011
NHỰA BITUM, NHỰA POLIME		
71.	Xác định chỉ số độ kim lún	TCVN 7495:2005
72.	Bitum – xác định hàm lượng Paraphin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:2005
73.	Xác định nhiệt hóa mềm	TCVN 7497:2005
74.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland Bitumen	TCVN 7498:2005
75.	Xác định điểm hóa mềm	TCVN 7497:2005
76.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005
77.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
78.	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005
79.	Phương pháp xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005
80.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2005
81.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005
NHỰA ĐƯỜNG LÔNG		
82.	Thử nghiệm xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
83.	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011
84.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-11:2011
NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT		
85.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011



86.	Xác định độ khử nũ	TCVN 8817-6:2011
87.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
	VỮA XÂY	
88.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
89.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
90.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
91.	Xác định cường độ uốn, nén mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-11:2022
92.	Xác định độ hút nước mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
	HIỆN TRƯỜNG	
93.	Đo dung trọng, độ ẩm bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:2020
94.	Đo dung trọng, độ ẩm bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06
95.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
96.	Xác định modul đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần benkelman	TCVN 8867:2011
97.	Xác định modul đàn hồi các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
98.	Đo điện trở dây nối đất chống sét	TCVN 9385:2012
99.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCVN 9351:2012
100.	Cọc – phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
101.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
102.	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012
103.	Cọc - Phương pháp thử động biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016
104.	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012
105.	Đất xây dựng – phương pháp thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:2012
106.	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011
	BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
107.	Hình dạng bên ngoài	22TCN 58:1984
108.	Thành phần hạt	22TCN 58:1984
109.	Xác định lượng mất khi nung	22TCN 58:1984
110.	Xác định hàm lượng nước	22TCN 58:1984
111.	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng chất	22TCN 58:1984
112.	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22TCN 58:1984
113.	Xác định hệ số háo nước	22TCN 58:1984
114.	Xác định hàm lượng chất hòa tan trong nước	22TCN 58:1984
115.	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường	22TCN 58:1984
116.	Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN 58:1984
117.	Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN 58:1984
	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BÁC THẨM	
118.	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8771-1:2011
119.	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8771-2:2011
120.	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8771-3:2011
121.	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8771-5:2011
122.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8771-6:2011
123.	Xác định cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:2012
124.	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009
125.	Xác định khả năng chịu tia cực tím, nhiệt độ và độ ẩm	TCVN 8482:2010
126.	Xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:2010
127.	Xác định sức bền kháng thủng bằng phương pháp rơi côn	TCVN 8484:2010
128.	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010
129.	Xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:2010
130.	Xác định hệ số thấm	ASTM D 4491
131.	Xác định khả năng thoát nước	ASTM D 4716
132.	Xác định lực kéo lớn nhất	ASTM D 4595
	ÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP	

133.	Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật, độ thấm nước	TCVN 9113:2012
134.	Kiểm tra kích thước và độ sai lệch kích thước	TCVN 9113:2012
135.	Kiểm tra độ vuông góc	TCVN 9113:2012
136.	Kiểm tra cường độ bê tông	TCVN 9334:2012
137.	Kiểm tra khả năng chịu tải	TCVN 9313:2012
	CÔNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP	
138.	Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật	TCVN 9116:2012
139.	Kiểm tra kích thước và độ sai lệch kích thước	TCVN 9116:2012
140.	Kiểm tra khả năng chịu tải của dốt công	TCVN 9116:2012
141.	Xác định khả năng chống thấm	TCVN 9116:2012
	BENTONITE	
142.	Xác định khối lượng riêng, độ ổn định, độ nhớt, độ PH, lực cát tĩnh, tỷ lệ keo, hàm lượng cát, độ dày áo sét, lượng tách nước	TCVN 11893:2017
	PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG	
143.	Xác định lượng nước trộn tối đa, thời gian đông kết chênh lệch, cường độ nén so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:2011
	NƯỚC XÂY DỰNG	
144.	Xác định độ PH	TCVN 6492:2011
145.	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
146.	Xác định hàm lượng căn không tan	TCVN 4560:1988
147.	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996
148.	Xác định hàm lượng ion clo (CL^-)	TCVN 6194:1996
149.	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 6186:1996
	GẠCH BÊ TÔNG	
150.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
151.	Xác định cường độ chịu nén; độ thấm nước; độ hút nước; độ rỗng	TCVN 6477:2016
	GẠCH ÓP LÁT	
152.	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
153.	Xác định độ bền uốn; lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
154.	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
155.	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:2016
	GẠCH TERAZO	
156.	Kiểm tra sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn; độ hút nước; độ chịu mài mòn	TCVN 7744:2013
	ĐÁ ÓP LÁT	
157.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 4732:2016
158.	Xác định độ hút nước và khối lượng thể tích	TCVN 4732:2016 TCVN 6415-4:2016
159.	Xác định độ bền uốn	TCVN 4732:2016 TCVN 6415-4:2016
160.	Xác định độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.